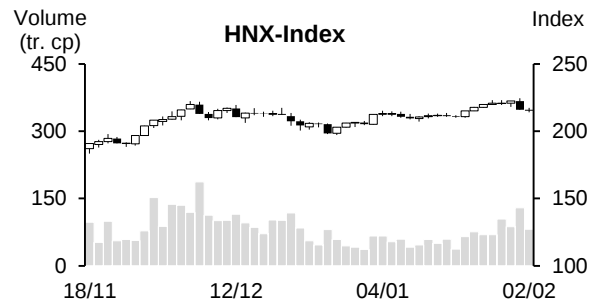
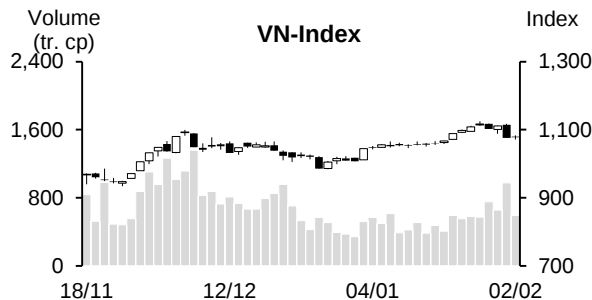


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY

03/02/2023

02/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,077.59	0.15%	1,093.48	0.50%	215.31	-0.33%
Tổng KLGD (tr. cp)	634.89	-38.37%	177.29	-41.15%	83.93	-36.35%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	592.84	-39.15%	164.09	-42.55%	81.71	-36.73%
TB 20 phiên (tr. cp)	538.49	10.09%	164.14	-0.03%	64.92	25.88%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,056	-37.28%	4,689	-34.76%	1,219	-37.70%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,926	-39.47%	4,052	-39.64%	1,186	-36.52%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,070	9.44%	3,855	5.11%	937	26.55%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	111	24%	16	53%	58	27%
Số mã giảm	308	66%	12	40%	105	49%
Số mã đứng giá	49	10%	2	7%	52	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên giảm sâu hôm qua, áp lực bán đã phần nào hạ nhiệt. Tuy nhiên, tâm lý thận trọng bao trùm khiến thị trường rơi vào trạng thái giằng co biên độ hẹp, đi kèm với đó là thanh khoản sụt giảm đáng kể. VN-Index giao dịch trên mức tham chiếu trong phần lớn phiên hôm nay nhờ sự phục hồi của các cổ phiếu trụ. Tuy nhiên, không có nhóm ngành nào tăng thực sự nổi bật mà đa phần đến từ các cổ phiếu riêng lẻ như VCB, MWG, MSN, hay VIC. Trong khi đó, sắc đỏ áp đảo hoàn toàn ở các nhóm vốn hóa vừa và nhỏ. Một số nhóm có mức giảm mạnh đáng chú ý như xây dựng, khu công nghiệp, thủy sản, điện. Điều này đã dẫn đến VN-Index đóng cửa trong tình trạng “xanh vỏ đỏ lòng”.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng trở lại. Không những vậy, chỉ số vẫn đóng cửa dưới MA5, cùng với MACD hướng xuống và hai đường DI hội tụ, cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn chưa được rũ bỏ hết. Tuy nhiên, chỉ số đang được hỗ trợ bởi MA20 và hình thành nền thân hẹp thể hiện áp lực giảm đang được trung hòa tại khu vực hỗ trợ này, cùng với đường MA20 giữ trạng thái hướng lên tích cực, cho thấy chỉ số vẫn còn cơ hội giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, trong trường hợp chỉ số sớm vượt qua được áp lực của MA5 thì sẽ tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự gần quanh đỉnh cũ 1.124 điểm hoặc xa hơn là vùng 1.157 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên giảm điểm. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với RSI vẫn nằm trên đường Midline, cho thấy xu hướng chính có thể vẫn là phục hồi và phiên giảm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật với hỗ trợ quanh vùng 208 – 213 điểm (MA20 và 50). Nhìn chung, thị trường có thể vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn.

Cổ phiếu khuyến nghị: SKG, TCB (Bán)

Cổ phiếu quan sát: NBC, VIP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SKG	Bán	03/02/23	14.7	14.9	-1.3%	16.7	12.1%	14.3	-4.0%	Tín hiệu suy yếu
2	TCB	Bán	03/02/23	28	27.65	1.3%	34.3	24.1%	25.7	-7.1%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	NBC	Quan sát mua	03/02/23	11.4	9.5-9.8	Tín hiệu điều chỉnh không quá mạnh khi tiếp cận MA200 nhưng khả năng vẫn còn tiếp tục giảm do ảnh hưởng từ thị trường chung -> có thể quan sát vùng 7.2-8.5 để cân nhắc tham gia
2	VIP	Quan sát mua	03/02/23	9.63	9.2-9.4	Tín hiệu điều chỉnh không quá mạnh nhưng khả năng vẫn còn tiếp tục giảm do ảnh hưởng từ thị trường chung -> có thể quan sát vùng 8-8.5 để cân nhắc tham gia

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MBB	Mua	04/01/23	18.95	18	5.3%	20.9	16.1%	16.8	-6.7%	
2	TPB	Mua	10/01/23	23.9	22.5	6.2%	27	20.0%	21	-7%	
3	GAS	Mua	11/01/23	107	104.6	2.3%	119	13.8%	101	-3%	
4	VSH	Mua	12/01/23	37.1	33.55	10.6%	37.5	11.8%	32.3	-4%	
5	PVS	Mua	18/01/23	23.9	24	-0.4%	28	16.7%	22.5	-6%	
6	BVH	Mua	27/01/23	49.95	49.9	0.1%	55	10%	47.4	-5%	
7	VTP	Mua	30/01/23	28.05	28.6	-1.9%	33.3	16%	27.2	-5%	
8	CTI	Mua	01/02/23	13.15	14	-6.1%	16.3	16%	12.9	-8%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nhu cầu vay nóng gia tăng, NHNN tiếp tục bơm mạnh thanh khoản cho hệ thống ngân hàng

Trong phiên 1/2, Nhà điều hành đã thực hiện mua kỳ hạn (OMO) gần 24.000 tỷ đồng giá trị giấy tờ có giá từ 13 thành viên thị trường, qua đó bơm ra lượng tiền hỗ trợ thanh khoản các ngân hàng. Đồng thời, có gần 25.000 tỷ đồng tín phiếu do NHNN phát hành trước Tết đáo hạn, qua đó trả lại hệ thống ngân hàng số tiền tương ứng. Ở chiều ngược lại, chỉ có 12.326 tỷ đồng các hợp đồng mua giấy tờ có giá đáo hạn, tương ứng lượng tiền NHNN hút về.

Tính chung, NHNN đã bơm ròng 36.674 tỷ đồng trong phiên giao dịch đầu tháng 2.

Trước đó, tổng lượng tiền NHNN bơm ròng trong tháng 01/2023 lên gần 122 nghìn tỷ đồng, cao hơn quy mô hút ròng 92,5 nghìn tỷ đồng trong tháng 12 năm ngoái.

Theo số liệu cập nhật đến ngày 31/1, lãi suất VND bình quân liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm (kỳ hạn chính chiếm trên 90% khối giao dịch) đã tăng lên 6,23%/năm, từ mức 6,13% trong phiên 27/1.

Xuất khẩu thủy sản 'lao dốc' trong tháng 1/2023

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), ước tháng 1/2023, xuất khẩu thủy sản giảm 31% đạt khoảng 600 triệu USD so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó, xuất khẩu cá tra giảm 50%, xuất khẩu tôm giảm 46%,..

Xuất khẩu thủy sản sang các thị trường chính trong tháng 1/2023 đều giảm mạnh, trong đó Hoa Kỳ giảm 56%, Trung Quốc – Hồng Kông giảm 55%, EU giảm 35%...

Thu ngân sách nhà nước tháng 1/2023 vượt hơn 12% dự toán

Theo báo cáo của Tổng cục Thuế, tổng thu ngân sách nhà nước tháng 1/2023 ước đạt 165.700 tỷ đồng, đạt 12,1% so với dự toán pháp lệnh, bằng 104,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Cụ thể: thu từ dầu thô ước đạt 5.300 tỷ đồng (bằng 12,6% so với dự toán, bằng 167,7% so với cùng kỳ năm 2022); thu nội địa ước đạt 160.400 tỷ đồng (bằng 12% so với dự toán pháp lệnh, bằng 103,1% so với cùng kỳ năm 2022).

Năm 2023, dự toán thu ngân sách nhà nước giao cho ngành Thuế là hơn 1,373 triệu tỷ đồng. Trong đó, thu dầu thô là 42.000 tỷ đồng và thu nội địa là 1,331 triệu tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Kết quả kinh doanh quý 4 và cả năm 2022 của VPBank

Lợi nhuận trước thuế quý 4/2022 chỉ đạt 1.383 tỷ đồng, giảm 47% so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu do ngân hàng tăng mạnh chi phí hoạt động và chi phí dự phòng rủi ro. Thu nhập lãi thuần của ngân hàng tăng 20,6% so với cùng kỳ và đạt 10.282 tỷ đồng.

Mặc dù quý 4 sụt giảm đáng kể nhưng VPBank vẫn ghi nhận lợi nhuận năm 2022 tăng 47,7% , đạt 21.219 tỷ đồng, lọt Top 5 ngân hàng có lãi cao nhất. Cuối năm 2022, tổng tài sản VPBank đạt 631.074 tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2021. Dư nợ cho vay khách hàng tăng 23,4% lên 438.338 tỷ đồng.

VPBank thuộc nhóm những ngân hàng có tăng trưởng tiền gửi khách hàng mạnh mẽ nhất trong năm qua, với mức tăng trưởng tới 25,4%, số dư đạt 303.151 tỷ đồng. Nợ xấu của VPBank hợp nhất (bao gồm công ty tài chính) là 4,73%. Đối với ngân hàng riêng lẻ, Tỷ lệ này tăng nhẹ từ 1,98% năm 2021 lên 2,19%.

Nợ xấu giảm mạnh, Sacombank tăng 44% lãi trước thuế 2022

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank, HOSE: STB) báo lãi trước thuế năm 2022 hơn 6,339 tỷ đồng, tăng 44% so với năm trước. Nợ xấu tại thời điểm cuối năm giảm 25% so với đầu năm. Nguồn thu chính trong năm 2022 tăng 43% so với năm trước, đạt 17,147 tỷ đồng thu nhập lãi thuần.

So với kế hoạch 5,280 tỷ đồng lãi trước thuế được đề ra cho cả năm, Sacombank đã vượt 20% mục tiêu.

Tính đến cuối năm 2022, quy mô tổng tài sản của Sacombank mở rộng 14% so với đầu năm, lên mức 591,994 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu trên dư nợ vay giảm mạnh từ 1.47% xuống còn 0.98%.

Chi phí bồi thường bảo hiểm tăng nhanh, BVH ghi nhận lãi ròng quý 4 giảm 37%

Kết thúc quý 4/2022, Tập đoàn Bảo Việt (HOSE: BVH) ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm hơn 10,998 tỷ đồng, tăng 15% - cao hơn mức tăng của doanh thu bảo hiểm thuần - khiến hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng lỗ thêm 396 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, ghi nhận mức lỗ gần 410 tỷ đồng trong kỳ này.

Dù vậy, lợi nhuận ròng quý 4/2022 của BVH chỉ giảm 37% so với cùng kỳ, còn gần 342 tỷ đồng, nhờ hoạt động tài chính thu về lợi nhuận gần 2,141 tỷ đồng, tăng 8%.

Tổng kết năm 2022, BVH đạt gần 103 tỷ đồng lợi nhuận gộp kinh doanh bảo hiểm, giảm 83% so với năm trước. Vì vậy, lợi nhuận ròng của BVH giảm 20%, xuống còn hơn 1,530 tỷ đồng.

Năm 2022, BVH lên kế hoạch kinh doanh cho Công ty mẹ gần như đi ngang với tổng doanh thu 1,530 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1,050 tỷ đồng. So với kế hoạch, Tập đoàn đã hoàn thành mục tiêu lợi nhuận đặt ra.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	90,600	1.68%	0.17%
MWG	49,900	5.94%	0.10%
VIC	55,800	1.09%	0.05%
MSN	96,700	1.58%	0.05%
VRE	28,850	3.04%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HDB	18,350	-3.42%	-0.04%
GVR	15,250	-1.93%	-0.03%
VNM	76,700	-0.65%	-0.02%
VJC	112,000	-1.67%	-0.02%
KBC	23,000	-5.35%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	15,100	-1.95%	26,606,304
VPB	18,400	0.55%	25,934,059
HPG	21,300	0.95%	25,396,828
HAG	8,550	-4.04%	21,855,201
STB	26,150	1.95%	18,434,807

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	21,300	0.95%	541.9
VPB	18,400	0.55%	478.4
STB	26,150	1.95%	477.3
VND	15,100	-1.95%	404.5
SSI	20,150	0.00%	242.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	8,532,000	429.06
VSC	5,000,000	155.00
FPT	930,800	81.47
SAM	12,771,000	80.98
EIB	1,269,000	30.39

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	30,000	8.70%	0.18%
NVB	20,000	3.09%	0.12%
IDC	39,900	2.05%	0.10%
THD	40,500	0.75%	0.04%
CEO	22,600	1.80%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	49,300	-3.14%	-0.14%
CDN	27,300	-8.39%	-0.09%
HUT	14,800	-3.90%	-0.08%
VCS	53,800	-2.18%	-0.07%
KSF	60,300	-0.99%	-0.07%

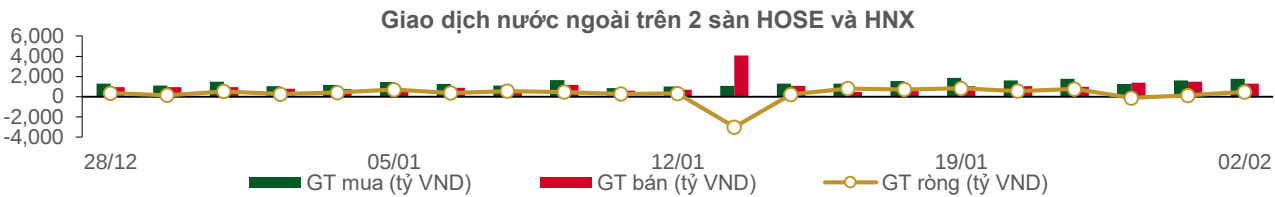
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,100	-2.15%	22,021,454
CEO	22,600	1.80%	11,908,079
PVS	23,900	-0.42%	6,557,501
IDC	39,900	2.05%	2,862,585
HUT	14,800	-3.90%	2,663,963

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	22,600	1.80%	265.0
SHS	9,100	-2.15%	202.7
PVS	23,900	-0.42%	158.2
IDC	39,900	2.05%	112.4
HUT	14,800	-3.90%	40.4

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MAC	1,215,000	10.33
VC3	280,000	8.53
HTP	164,000	6.54
HUT	300,000	4.66
TKG	200,000	2.40

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	53.85	1,714.76	37.65	1,282.56	16.20	432.20
HNX	2.24	48.01	0.28	6.37	1.96	41.64
Tổng 2 sàn	56.10	1,762.77	37.93	1,288.93	18.17	473.84



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	49,900	8,500,200	427.56
HPG	21,300	8,126,300	173.32
STB	26,150	5,809,000	150.62
VHM	47,900	1,665,000	80.70
FPT	81,900	901,800	79.09

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	39,900	411,040	16.17
CEO	22,600	551,500	12.28
SHS	9,100	312,000	2.87
TNG	15,300	184,400	2.84
APS	9,800	260,000	2.59

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	49,900	8,500,000	427.55
VHM	47,900	2,292,400	110.91
FPT	81,900	901,800	79.09
VNM	76,700	818,900	63.20
VCB	90,600	584,400	52.72

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	23,900	150,000	3.61
MBS	14,100	65,000	0.91
THD	40,500	20,300	0.83
PLC	25,600	30,000	0.76
GMX	22,000	6,100	0.13

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	21,300	6,382,000	136.14
STB	26,150	3,861,200	100.33
FUEVFNVD	23,600	1,612,600	38.15
VIC	55,800	634,500	35.38
SSI	20,150	1,373,400	27.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	39,900	410,840	16.16
CEO	22,600	551,500	12.28
SHS	9,100	310,500	2.86
TNG	15,300	184,300	2.84
APS	9,800	258,000	2.57

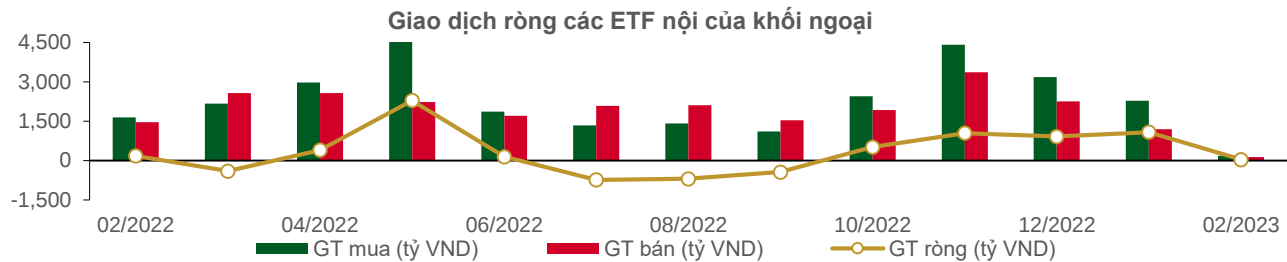
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	23,000	(2,027,700)	(47.25)
VHM	47,900	(627,400)	(30.20)
VNM	76,700	(133,900)	(10.31)
MSN	96,700	(98,800)	(9.46)
KDH	26,600	(346,100)	(9.28)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,900	(69,200)	(1.66)
PLC	25,600	(30,000)	(0.76)
IDV	30,800	(2,200)	(0.07)
NBC	11,400	(500)	(0.01)
PPS	10,900	(100)	(0.00)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,550	0.2%	1,476,660	27.41	E1VFN30	26.06	24.55	1.51
FUEMAV30	12,850	0.0%	16,500	0.21	FUEMAV30	0.17	0.04	0.13
FUESSV30	13,300	0.8%	8,400	0.11	FUESSV30	0.05	0.02	0.03
FUESSV50	15,900	-0.3%	8,600	0.14	FUESSV50	0.01	0.03	(0.02)
FUESSVFL	15,630	-0.8%	266,400	4.20	FUESSVFL	3.99	3.62	0.37
FUEVFN30	23,600	-0.5%	2,761,924	65.27	FUEVFN30	64.06	25.91	38.15
FUEVN100	14,040	-0.9%	81,303	1.14	FUEVN100	0.46	0.85	(0.39)
FUEIP100	7,570	-1.6%	46,800	0.36	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,100	-1.1%	54,800	0.39	FUEKIV30	0.18	0.21	(0.03)
FUEDCMID	8,420	-2.9%	8,215	0.07	FUEDCMID	0.01	0.04	(0.03)
FUEKIVFS	9,130	-1.5%	57,500	0.53	FUEKIVFS	0.24	0.24	0.00
Tổng cộng			4,787,102	99.83	Tổng cộng	95.24	55.51	39.73



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	410	0.0%	32,600	57	25,000	316	(94)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,600	8.8%	1,850	215	25,000	1,268	(332)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	250	-10.7%	7,040	57	81,900	233	(17)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	710	1.4%	20,700	210	81,900	619	(91)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	240	-7.7%	15,210	28	81,900	193	(47)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,550	-1.3%	8,820	124	81,900	1,463	(87)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,690	1.2%	2,090	272	81,900	1,403	(287)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	0	0.0%	0	145	81,900	1,130	1,130	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	430	-12.2%	41,580	54	18,350	174	(256)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	120	-14.3%	10,360	36	18,350	4	(116)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	210	-4.6%	114,210	54	21,300	97	(113)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	130	-18.8%	510	36	21,300	20	(110)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	110	0.0%	474,160	57	21,300	130	20	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	420	-28.8%	100,350	28	21,300	342	(78)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	350	-7.9%	36,470	27	21,300	190	(160)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,760	-2.2%	61,280	124	21,300	1,715	(45)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,450	2.1%	2,170	215	21,300	2,134	(316)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,440	-2.8%	14,230	272	21,300	2,098	(342)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	0	0.0%	0	145	21,300	1,983	1,983	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,930	0.0%	710	237	21,300	2,089	(841)	20,000	2.0	27/09/2023
CKDH2209	140	16.7%	7,160	54	26,600	12	(128)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	30	50.0%	900	36	26,600	0	(30)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	90	0.0%	20,060	57	18,950	32	(58)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	170	0.0%	54,200	210	18,950	146	(24)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	320	0.0%	150	27	18,950	160	(160)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,060	-7.0%	122,920	124	18,950	1,032	(28)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	2,190	-4.8%	2,050	215	18,950	1,860	(330)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,190	-0.9%	280	272	18,950	1,761	(429)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	0	0.0%	0	145	18,950	927	927	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	0	0.0%	0	145	18,950	995	995	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	210	-4.6%	21,670	54	96,700	115	(95)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	140	-17.7%	17,220	36	96,700	61	(79)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	150	-11.8%	1,410	28	96,700	109	(41)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	630	-3.1%	19,230	124	96,700	948	318	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,420	9.2%	440	215	96,700	1,241	(179)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	50	25.0%	3,580	36	49,900	24	(26)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	50	0.0%	6,310	57	49,900	5	(45)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	510	0.0%	890	124	49,900	657	147	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	980	8.9%	11,100	215	49,900	918	(62)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	1,080	-5.3%	12,470	272	49,900	1,093	13	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	40	0.0%	8,990	54	14,200	0	(40)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	20	-33.3%	41,780	36	14,200	0	(20)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	40	-20.0%	4,040	54	13,750	0	(40)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	30	0.0%	47,960	27	13,750	0	(30)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	180	-10.0%	27,050	54	12,000	65	(115)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	120	-25.0%	4,820	36	12,000	17	(103)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	140	-6.7%	36,990	67	12,000	28	(112)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	960	-3.0%	7,240	124	12,000	1,089	129	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	1,090	7.9%	13,160	54	26,150	926	(164)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	570	7.6%	177,510	57	26,150	750	180	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	1,290	3.2%	1,250	28	26,150	1,247	(43)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,560	0.0%	45,020	27	26,150	1,512	(48)	20,220	4.0	01/03/2023

CSTB2223	1,370	2.2%	11,700	27	26,150	1,302	(68)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	4,220	3.2%	11,200	215	26,150	3,962	(258)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,270	5.4%	7,110	272	26,150	4,025	(245)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	40	-20.0%	26,290	57	28,000	5	(35)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	190	-5.0%	28,980	210	28,000	130	(60)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	30	-25.0%	47,310	28	28,000	2	(28)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,220	-9.0%	24,650	124	28,000	1,172	(48)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,520	-9.0%	340	215	28,000	1,195	(325)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	360	-2.7%	1,970	54	23,900	160	(200)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	90	0.0%	0	54	47,900	1	(89)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	60	-14.3%	2,140	36	47,900	0	(60)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	80	-11.1%	73,750	57	47,900	24	(56)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	320	-11.1%	66,060	210	47,900	165	(155)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	180	-21.7%	18,820	27	47,900	48	(132)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	590	0.0%	17,020	124	47,900	305	(285)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	990	-8.3%	3,760	215	47,900	513	(477)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,320	10.0%	3,630	272	47,900	549	(771)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	3,080	-8.1%	40	215	23,600	2,519	(561)	20,500	2.0	05/09/2023
CVJC2204	170	0.0%	3,250	54	112,000	12	(158)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	110	0.0%	57,400	36	112,000	4	(106)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	810	1.3%	12,830	54	76,700	666	(144)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	380	-5.0%	27,460	36	76,700	224	(156)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,410	-6.6%	2,990	28	76,700	1,189	(221)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,610	-2.6%	1,070	124	76,700	2,051	(559)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,240	-1.6%	6,020	215	76,700	753	(487)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	250	4.2%	19,290	57	18,400	97	(153)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	500	-3.9%	70,710	210	18,400	275	(225)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	450	0.0%	40,250	28	18,400	195	(255)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	1,040	-9.6%	91,730	215	18,400	821	(219)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	930	0.0%	300	237	18,400	533	(397)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	330	-2.9%	12,810	54	28,850	266	(64)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	230	-11.5%	150	36	28,850	131	(99)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	670	-11.8%	28,890	57	28,850	856	186	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	770	-3.8%	29,940	210	28,850	878	108	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,040	-25.7%	1,770	28	28,850	1,141	101	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	450	-4.3%	85,240	27	28,850	404	(46)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	790	-1.3%	10,210	124	28,850	1,085	295	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,090	1.9%	920	215	28,850	989	(101)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,030	-6.4%	1,280	272	28,850	910	(120)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
OCB	HOSE	18,800	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	40,500	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,750	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,900	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	47,450	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	90,600	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	43,150	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,200	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	28,000	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2

MBB	HOSE	18,950	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	25,000	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	18,400	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,350	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	23,600	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,650	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,900	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,450	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,300	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,850	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,950	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	29,600	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,867	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	67,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,800	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	12,000	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	26,900	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	47,900	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	27,800	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,600	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,850	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	29,100	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	15,250	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,550	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	49,900	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	70,600	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	76,700	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	187,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	107,000	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	36,200	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	16,033	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	19,000	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,400	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	93,800	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	57,500	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	30,450	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn